

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ

Ngày 31/12/2025	17,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	13.6%

DT thuần Q4/25	93.8	tỷ VNĐ
QoQ:	▲ 22.2	31.0%
YoY:	▲ 35.5	60.9%

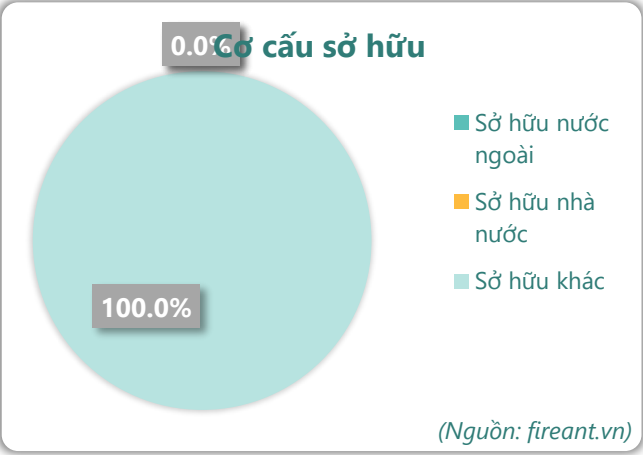
LN thuần Q4/25	3.77	tỷ VNĐ
QoQ:	▼ 0.15	-3.8%
YoY:	▲ 0.57	17.8%

LN sau thuế Q4/25	2.58	tỷ VNĐ
QoQ:	▼ 0.31	-10.9%
YoY:	▲ 0.17	6.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2025	5.8%
YoY:	+/- ▼ 0.9%

ROE 2025	2.5%
YoY:	+/- ▲ 0.7%

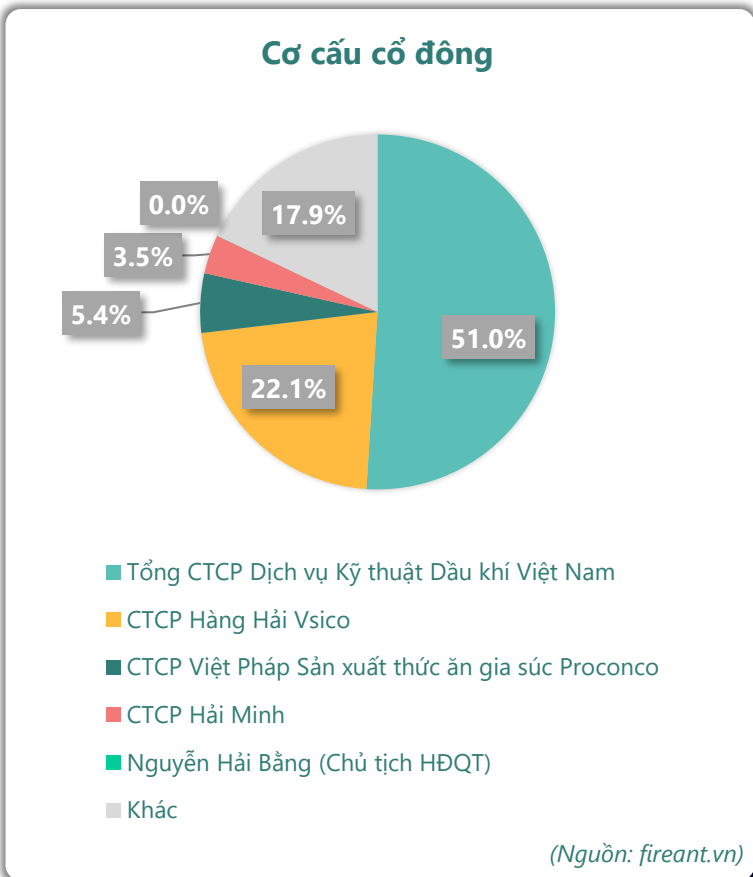
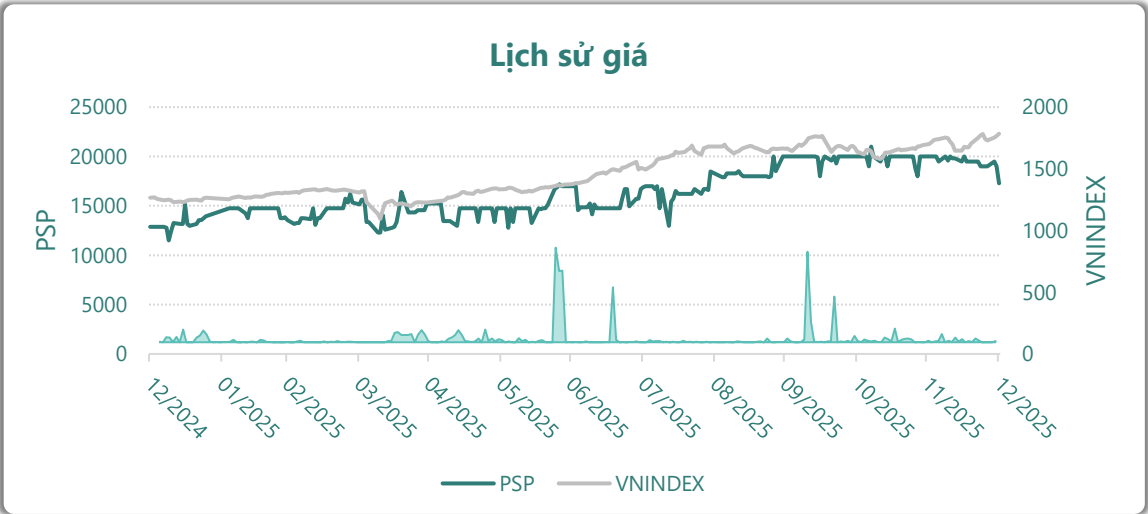
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,499 - 21,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	692
Số lượng CPLH (CP)	40,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,755
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.57)
EPS	286
P/E	60.6



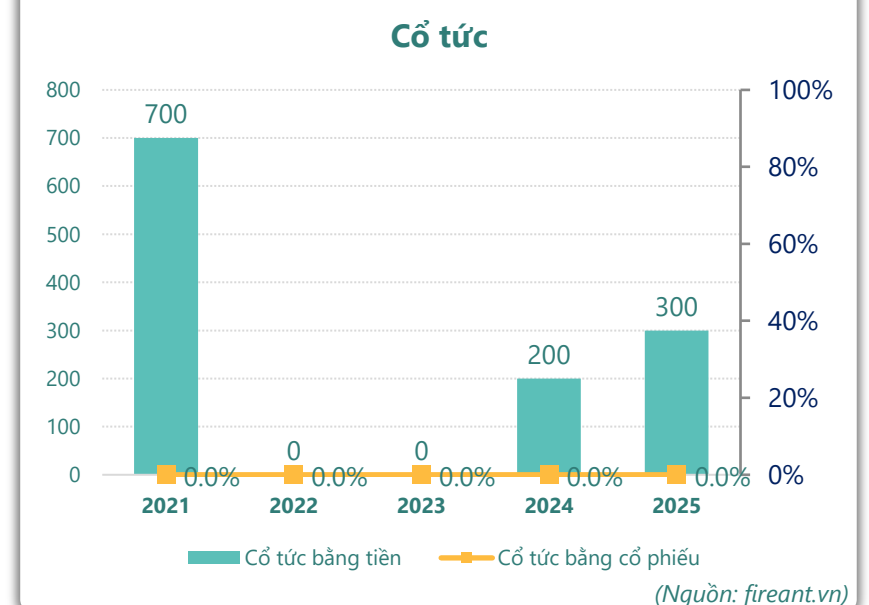
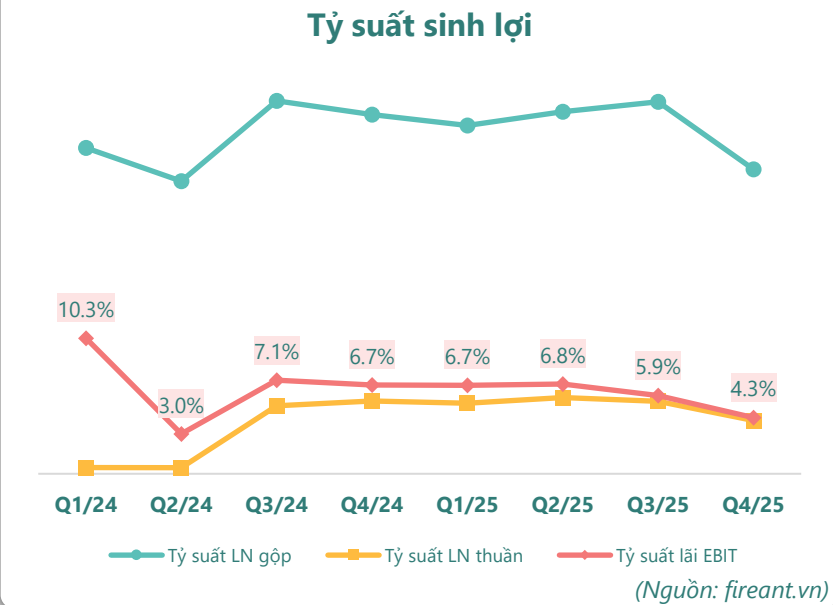
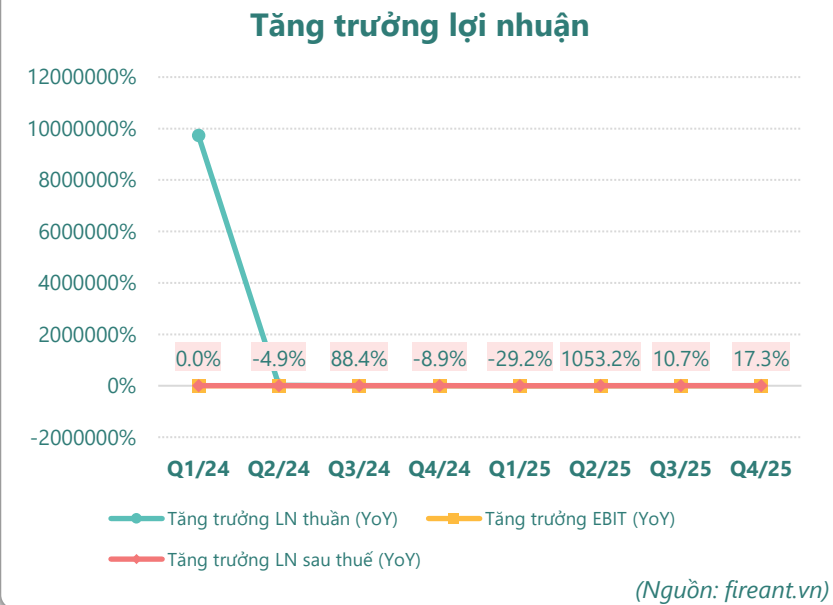
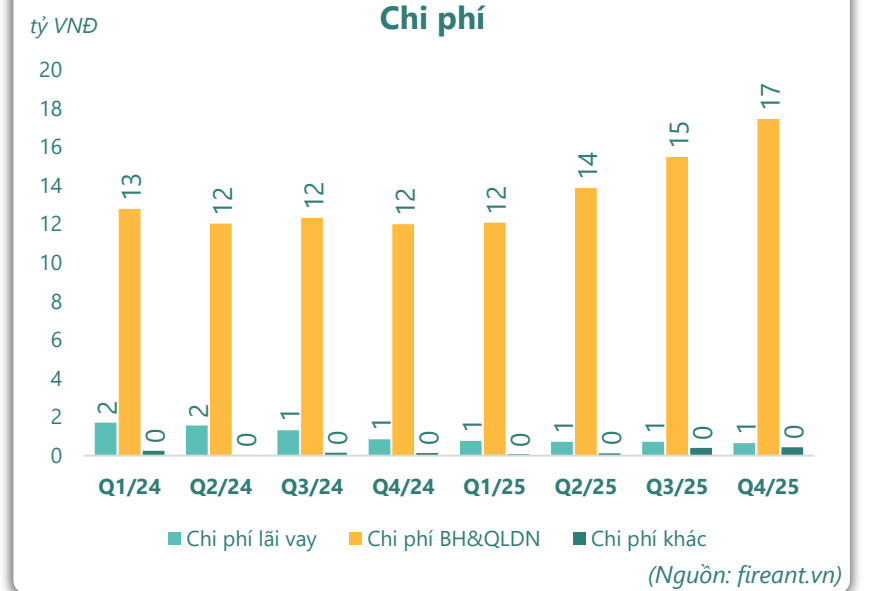
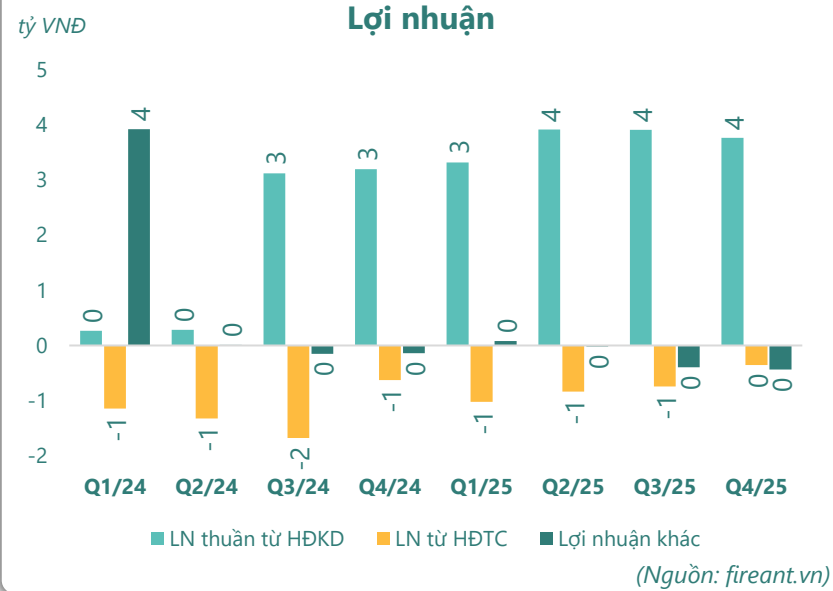
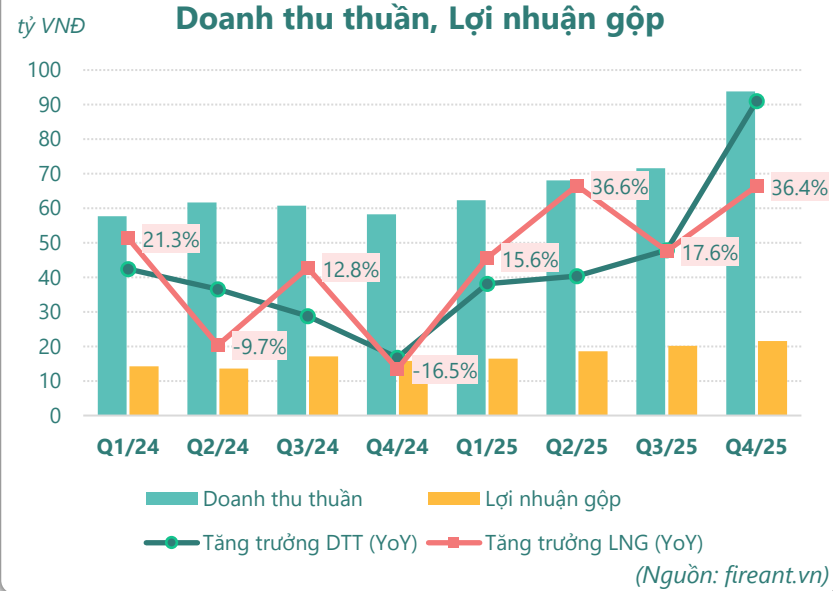
DT thuần 2025	296	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 58.0	24.1%

LN thuần 2025	14.9	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 8.11	120%

LN sau thuế 2025	11.4	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 3.05	36.8%



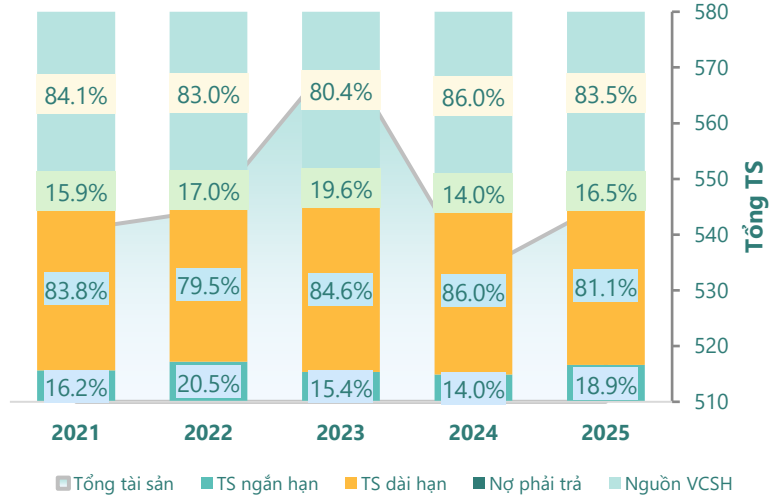
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

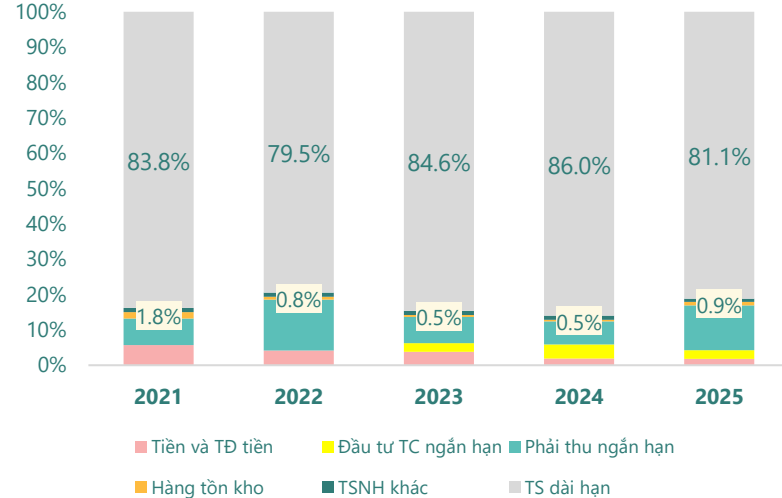
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

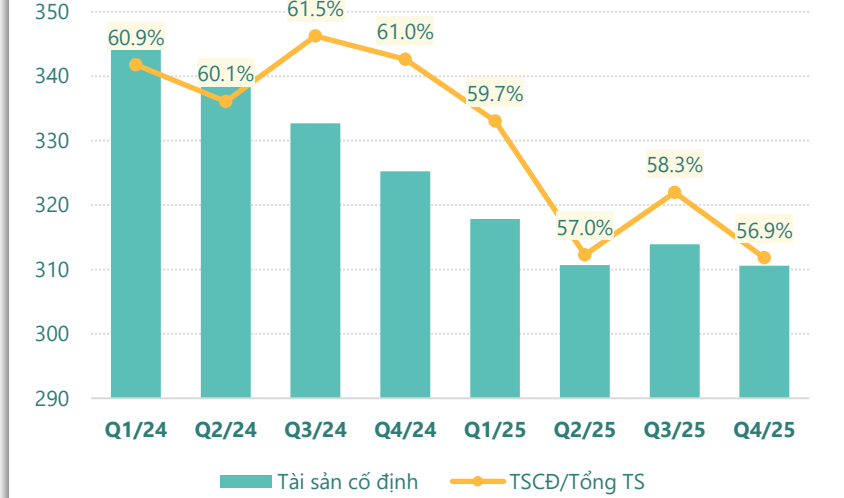
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

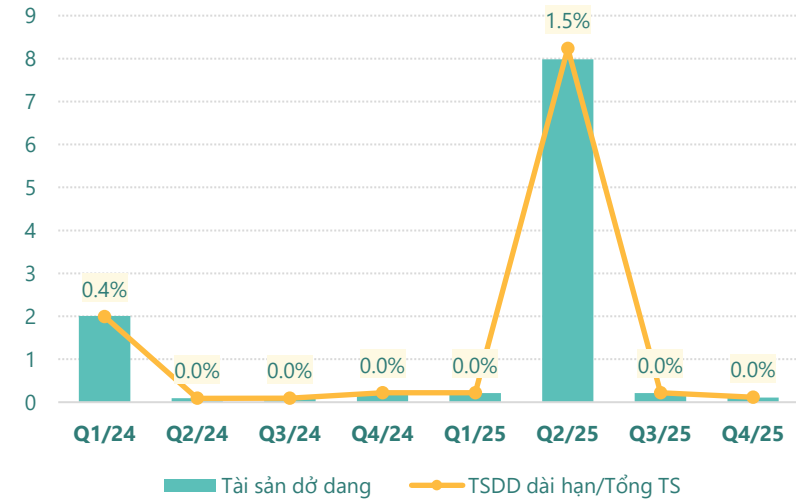
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

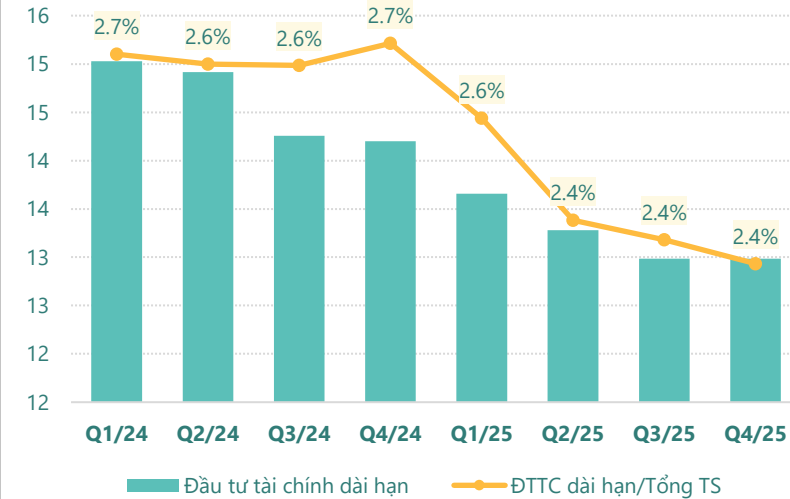
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

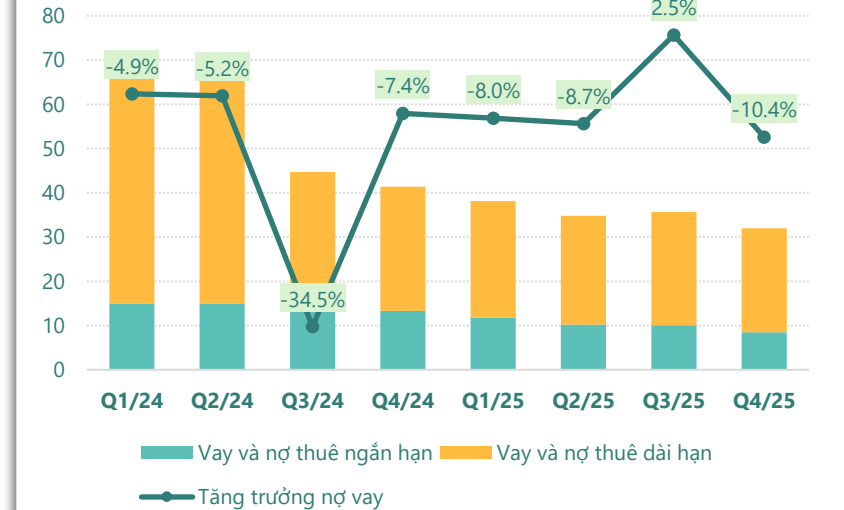
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

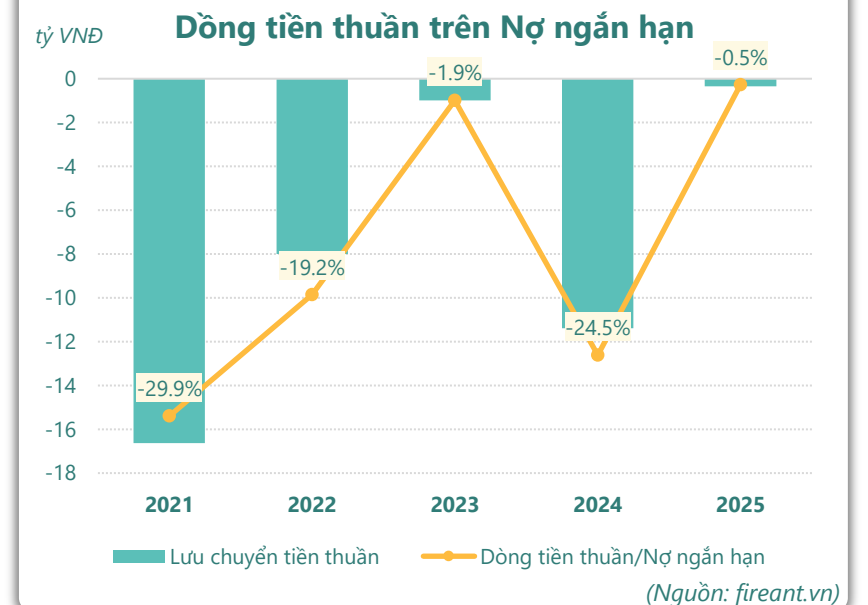
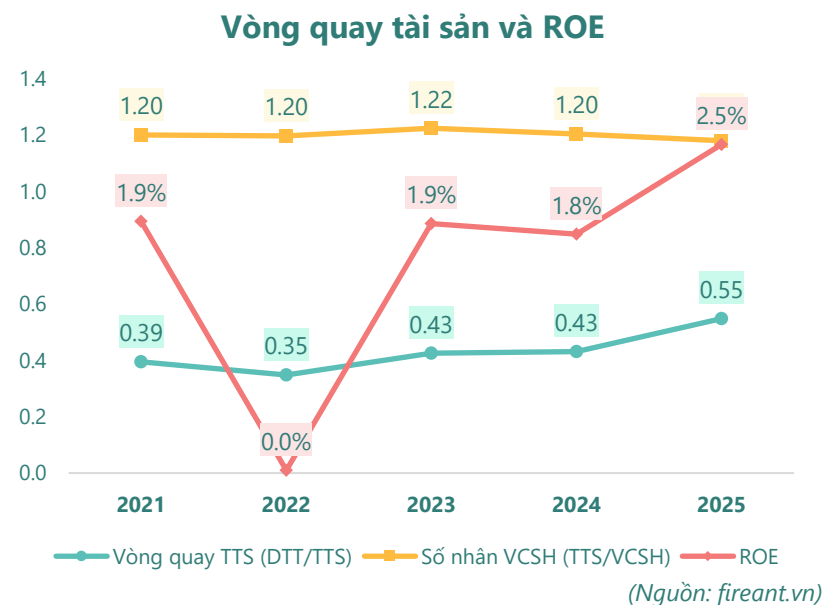
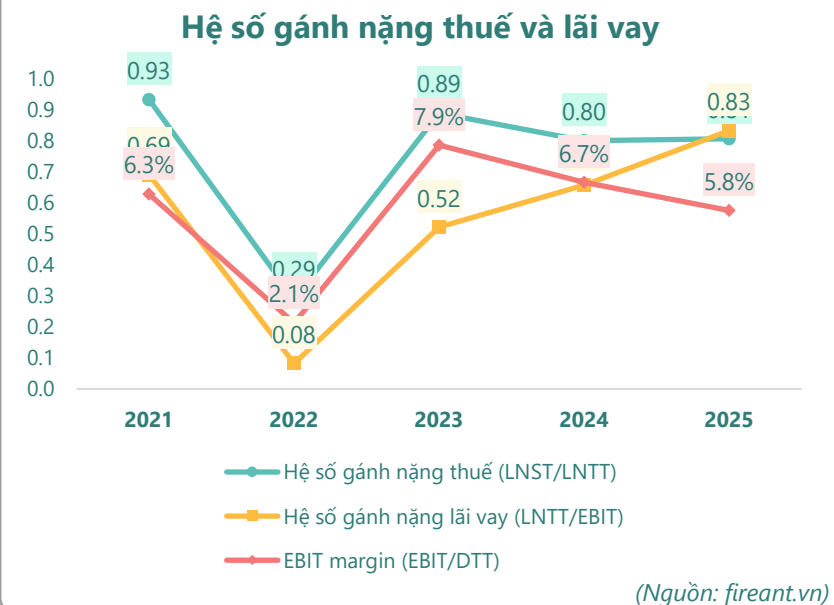
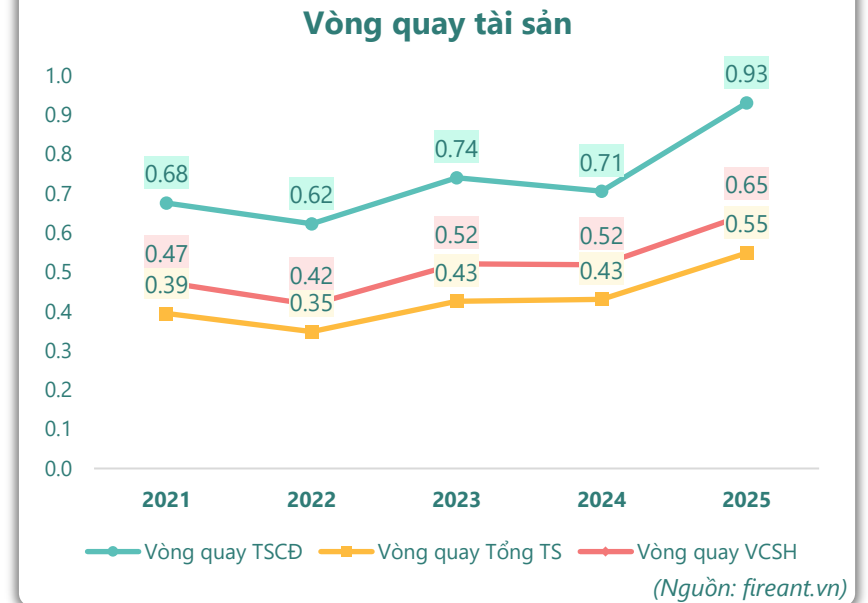
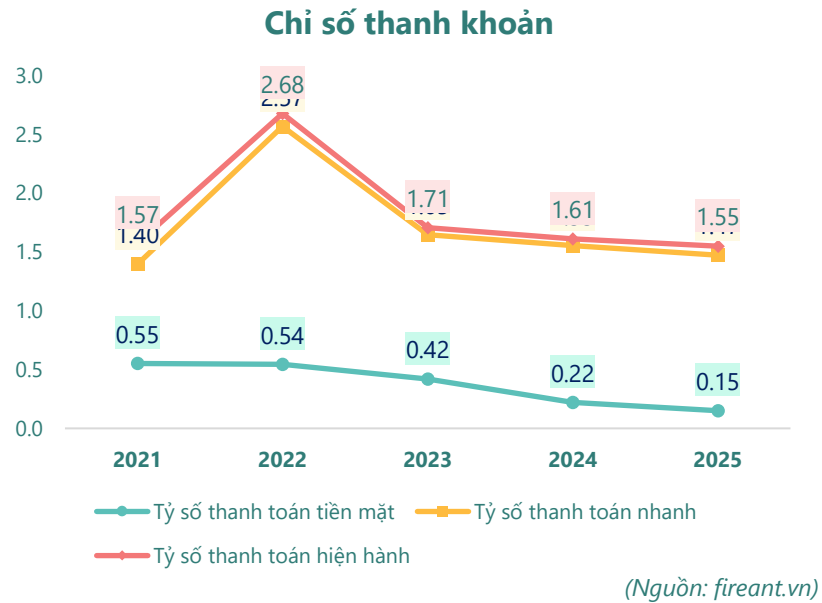
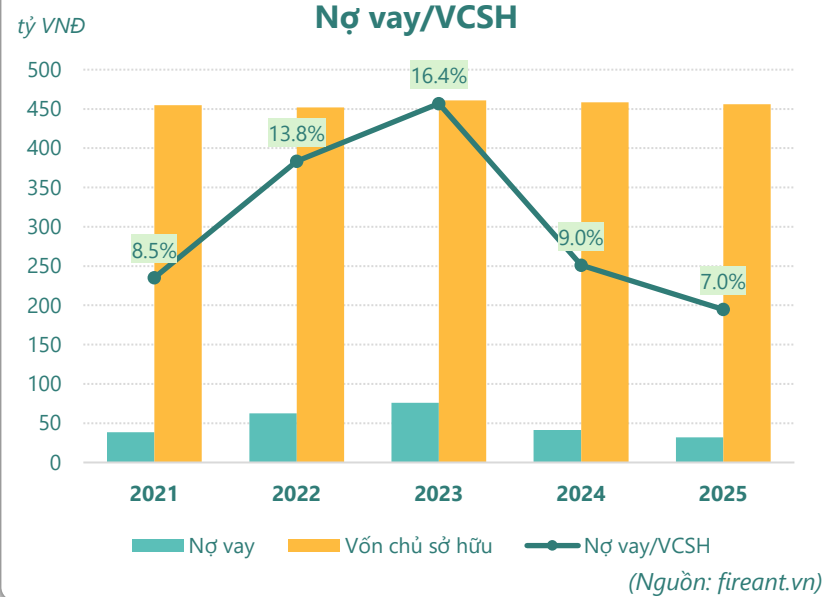
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	93.8	58.3	60.9%	296	238	24.1%
Giá vốn hàng bán	72.2	42.4	70.4%	219	178	23.4%
Lợi nhuận gộp	21.6	15.8	36.7%	76.8	60.8	26.4%
Doanh thu HĐTC	0.30	0.32	-5.8%	1.12	1.38	-18.8%
Chi phí TC	0.66	0.94	-30.0%	4.08	6.16	-33.7%
Chi phí lãi vay	0.66	0.85	-22.6%	2.85	5.45	-47.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	9.89	7.62	29.7%	35.6	31.7	12.0%
Chi phí QLDN	7.58	4.39	72.8%	23.4	17.5	33.7%
LN thuần từ HĐKD	3.77	3.20	17.8%	14.9	6.79	120%
Lợi nhuận khác	-0.43	-0.14	-210%	-0.76	3.65	-121%
LN trước thuế	3.34	3.06	9.0%	14.2	10.4	35.7%
Lợi nhuận sau thuế	2.58	2.41	6.9%	11.4	8.35	36.8%
LNST của CĐ cty mẹ	2.58	2.41	6.9%	11.4	8.35	36.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.68	19.3	-3.16	18.4	2.71	7.65
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.71	-6.90	0.06	-0.93	-16.1	12.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.6	-10.6	-3.80	-3.33	0.87	-15.1
Tiền đầu kỳ	17.7	8.49	10.3	3.43	17.6	5.12
Lưu chuyển tiền thuần	-9.18	1.84	-6.89	14.2	-12.5	4.86
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	0.01	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	8.49	10.3	3.43	17.6	5.12	9.98

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	546	533	2.4%
Tài sản ngắn hạn	103	74.8	37.6%
Tiền và tương đương tiền	9.98	10.3	-3.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.0	21.0	-38.1%
Phải thu ngắn hạn	69.5	34.7	100%
Hàng tồn kho	5.11	2.60	96.6%
Tài sản ngắn hạn khác	5.42	6.22	-12.9%
Tài sản dài hạn	443	458	-3.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	311	325	-4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.11	0.21	-48.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.0	14.2	-8.6%
Tài sản dài hạn khác	119	119	0.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	90.0	74.6	20.7%
Nợ ngắn hạn	66.5	46.5	43.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.44	13.3	-36.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.2	17.3	28.7%
Nợ dài hạn	23.5	28.1	-16.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	23.5	28.1	-16.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	456	458	-0.6%
Vốn chủ sở hữu	456	458	-0.6%
Vốn điều lệ	400	400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

